

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *04* /2017/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 5 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt nơi đã có hệ thống cấp nước sạch là 10% trên giá bán của 01m³ (một mét khối) nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với các đối tượng tự khai thác nước để sử dụng: Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thải ra môi trường là: 1.000 đồng/người/tháng.

2. Các trường hợp miễn phí

a) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

b) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

c) Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường.

3. Quản lý và sử dụng phí

a) Để lại 4,5% cho đơn vị cung cấp nước sạch được ủy quyền thu phí và 10% cho UBND xã, phường, thị trấn trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí.

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị) nộp vào ngân sách nhà nước để sử dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP.

Điều 2. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Phụ lục nêu trên.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Bãi bỏ Điều 2 Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí và điều chỉnh, bãi bỏ mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.


Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 18 tháng 5 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khoá XIII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên; TTTT tỉnh (để đăng);
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

Phụ lục: MỨC THU HIỆN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	45.000
2	Quặng mangan	Tấn	35.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	
	- Vàng gốc	Tấn	270.000
	- Vàng sa khoáng	Tấn	220.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	250.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	190.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	250.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	M ³	50.000
2	Đá Block	M ³	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Sỏi, cuội, sạn	M ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...), khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	M ³	5.000
8	Cát trắng	M ³	7.000
9	Các loại cát khác	M ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	M ³	1.500
12	Đất làm thạch cao	M ³	2.000
13	Cao lanh, phen-sò-pát (fenspat)	M ³	6.000
14	Các loại đất khác	M ³	1.500
15	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
21	Than các loại	Tấn	9.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN